

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2022/DS-PT
Ngày 22 - 02 - 2022
V/v tranh chấp đòi tài sản và thực hiện
nghĩa vụ tài sản do người chết để lại

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: Ông Trần Bình Đào
Ông Trần Bá Kha

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Xương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Bà Đào Thị Ngọc Trâm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 22 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2021/TLPT-DS ngày 14 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp đòi tài sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2021/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 177/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1970 (có mặt).
2. Ông Trương Văn Đ, sinh năm 1969 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp K, xã V, huyện M, Kiên Giang.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974 (vắng mặt)
2. Anh Ngô Minh T1, sinh năm 1995 (có mặt ngày 14/02/2022)
3. Cháu Ngô Bảo C1, sinh năm 2014

Cùng địa chỉ: đường L, phường B, thành phố R, Kiên Giang.

Cùng tạm trú: đường P, phường H, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của cháu Ngô Bảo C1: Bà Nguyễn Thị T (mẹ ruột).

4. Bà Hà Thị L, sinh năm 1943 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

5. Ông Ngô Đức C2, sinh năm 1943 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: cùng cư trú tại đường B, phường B, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị T, anh Ngô Minh T1, ông Ngô Đức C2, bà Trần Thị L – bị đơn.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Trương Văn Đ, bà Nguyễn Thị C trình bày:

Vợ chồng ông, bà và vợ chồng ông Ngô Đức T2 (chết năm 2019), bà Nguyễn Thị T là người thân trong gia đình, bà T là em ruột của bà C. Vào ngày 15/10/2015 ông Ngô Đức T2 và bà Nguyễn Thị T có đến hỏi mượn tiền của vợ chồng ông, bà và nói là để làm ăn kinh doanh, do không có tiền và cũng muốn giúp đỡ em út làm ăn nên vợ chồng ông, bà có đưa giấy tờ đất theo giấy chứng nhận số BN 973827 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 16/5/2014 cho ông T2, bà T mượn. Sau đó, ông T2 có kêu vợ chồng ông, bà ra phòng công chứng để ký ủy quyền cho mượn quyền sử dụng đất, khi ký ủy quyền tại phòng công chứng vợ chồng ông, bà chỉ biết là ký cho mượn thôi chứ cũng không nghĩ đến việc là ông T2 sẽ chuyển nhượng đất của vợ chồng ông, bà thực sự chồng ông, bà cũng không đọc kỹ nội dung ủy quyền. Sau đó, ông T2 báo là đã cầm thế chấp trong ngân hàng nên có làm cam kết sẽ trả lại tiền cho vợ chồng ông, bà. Vợ chồng ông, bà cũng đồng ý giao quyền sử dụng đất cho ông T2 bà T, chấp nhận nhận giá trị đất tương đương.

Khoảng một thời gian sau cần tiền để mua đất khác vợ chồng ông, bà có đến hỏi ông T2 và T thì T2 bà T có làm cam kết là sẽ trả lại cho vợ chồng ông, bà 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) để vợ chồng ông, bà mua miếng đất khác nhưng ông T2 bà T chỉ hứa chứ không thực hiện. Việc hứa trả tiền ông T2 có làm cam kết bằng văn bản với vợ chồng ông, bà. Vợ chồng ông, bà không yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Ngô Đức T2 ký với ông Nguyễn Việt A ngày 04/12/2015, vì ông A là người mua ngay tình và hợp đồng giữa hai bên đã được thực hiện xong với nhau từ năm 2015. Ngày 20/10/2019 ông T2 chết, tài sản ông T2 để lại thời điểm vợ chồng ông, bà khởi kiện là: căn nhà phường H, thành phố R, tỉnh Kiên Giang và nhà đất tại phường

B, thành phố R, tỉnh Kiên Giang nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà T đã chuyển nhượng căn nhà phường H, thành phố R, tỉnh Kiên Giang, hiện còn nhà đất tại phường B, thành phố R, Kiên Giang.

Nay vợ chồng ông, bà làm đơn này yêu cầu Tòa án xét xử buộc bà Nguyễn Thị T, anh Ngô Minh T1, Ngô Bảo C1, Hà Thị L, Ngô Đức C2 (những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Ngô Đức T2) phải có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng ông, bà số tiền như ông T2 bà T đã cam kết là 1.000.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu tính lãi suất phát sinh theo quy định pháp luật kể từ ngày 17/8/2019 là ngày ông T2 bà T cam kết trả tiền cho chúng tôi cho đến khi xét xử xong (tính tròn là 19 tháng).

Bị đơn là bà Nguyễn Thị T có ý kiến:

Bà là em ruột của bà Nguyễn Thị C. Ông Ngô Đức T2 là chồng của bà. Lúc ông T2 còn sống bà có nghe ông T2 nói lại là có mượn giấy tờ đất của bà C, ông Đ để xoay xở trong làm ăn. Khi ông T2 sắp chết có dặn dò lại bà như sau: Việc mượn giấy tờ đất của ông Đ thì giữa ông T2 với ông Đ đã chuyển thành tiền 1.000.000.000 đồng và đã giao nhận với nhau, ông T2 đã trả tiền cho ông Đ bà C và hiện còn nợ lại 370.000.000 đồng. Ông T2 có dặn bà giải quyết số tiền này cho ông Đ, bà C nên tôi chấp nhận trả số tiền 370.000.000 đồng cho ông Đ, bà C trong thời gian 05 tháng kể từ ngày hôm nay do hiện nay đang khó khăn. Không chấp nhận trả số tiền 630.000.000 đồng vì thực sự ông T2 đã quyết toán với ông Đ nhưng mỗi lần yêu cầu ông Đ, bà C trả lại giấy cam kết thì ông Đ, bà C hứa đưa nhưng kêu đề ở nhà không mang theo. Nay ông Đ, bà C đưa những tờ cam kết ngày 06/4/2019 và ngày 17/8/2019 này để khởi kiện bà và các con của bà số tiền 1.000.000.000 đồng là không đúng thực tế.

Việc mượn giấy tờ đất giữa ông T2 với bà C, ông Đ thì bà không biết và không chứng kiến thỏa thuận trực tiếp giữa hai bên. Bà chỉ nghe ông T2 nói lại những nội dung trên. Nay ông Đ, bà C khởi kiện bà là không chính xác vì bà không nhận ủy quyền quyền sử dụng đất mà ông T2 là người nhận ủy quyền.

Sau khi ông T2 chết, khi bà đang làm ở Cà Mau thì ông Đ đem tờ “Giấy mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/5/2020” xuống gặp bà và nói bà ký giấy, số tiền còn lại 370.000.000 đồng sẽ từ từ trả cũng được, nói bà ký cho ông Đ yên tâm. Do bà không biết chữ và đã tin tưởng ông Đ nên ký tên vào “Giấy mượn giấy CNQSD đất và hứa trả giấy CNQSD đất” ngày 02/5/2020. Khi đó tôi có đòi các giấy gốc Cam kết của ông T2 số tiền 1 tỷ nhưng ông Đ nói là bỏ quên ở nhà, đến nay vẫn không đưa.

Bị đơn là anh Ngô Minh T1 có ý kiến:

Xác nhận ông T1 và Ngô Bảo C1 là con ruột của ông Ngô Đức T2; ông T2 không có con nuôi hay con riêng nào khác; cha mẹ ruột của ông Ngô Đức T2 là ông Ngô Đức C2, bà Hà Thị L.

Do thời gian vừa qua anh đi nghĩa vụ quân sự nên không biết được chuyện làm ăn của cha là ông T2. Anh nghe người ta nói là quyền sử dụng đất số BN 973827 của ông Đ, bà C cho cha anh mượn để đi vay tiền làm ăn. Nhưng do đây là đất ruộng nên vay ngân hàng được ít, buộc lòng cha anh phải cầm cố cho ông Nguyễn VA số tiền khoảng hơn 200.000.000 đồng bằng hình thức hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại phòng công chứng, nhưng sau đó không có tiền trả nợ cho ông VA nên ông VA sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay anh cũng không yêu cầu hủy bỏ đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Ngô Đức T2 với Nguyễn A đối với quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số BN 973827 vì sự việc đã qua cha anh cũng đã không có tiền chuộc đất lại. Anh thống nhất theo ý kiến của mẹ anh là chấp nhận cùng mẹ tôi trả số tiền cho ông Đ, bà C là 370.000.000 đồng như cha anh đã cam kết lúc còn sống.

Bị đơn ông Ngô Minh C2 bà Hà Thị L không có ý kiến theo Thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án. Tại phiên tòa ông C2, bà L vắng mặt.

Tại bản án sơ thẩm số 20/2021/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố R đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Văn Đ bà Nguyễn Thị C.

Buộc bà Nguyễn Thị T cùng ông Ngô Minh T1, Ngô Bảo C1, bà Hà Thị L, ông Ngô Đức C2 có trách nhiệm liên đới trả bà Nguyễn Thị C ông Trương Văn Đ số tiền 1.158.270.000 đồng (một tỷ một trăm năm mươi tám triệu hai trăm bảy mươi ngàn đồng), trong đó ông Ngô Minh T1, Ngô Bảo C1, bà Hà Thị L, ông Ngô Đức C2 chỉ phải thực hiện nghĩa vụ trong phạm vi di sản của ông Ngô Đức T2 chết để lại.

Hai bên trực tiếp giao nhận tiền hoặc giao nhận tiền tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố R.

2. Án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Ngày 28 tháng 5 năm 2021 bị đơn bà Nguyễn Thị T, anh Ngô Minh T1, ông Ngô Đức C2, bà Trần Thị L đều yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm. Bởi vì, bản án sơ thẩm tuyên buộc gia đình các ông, bà phải liên đới trả cho ông Đ, bà C số tiền 1.158.270.000 đồng là không đúng, gia đình ông, ông chỉ đồng ý liên đới trả cho ông Đ, bà C số tiền 370.000.000 đồng.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang có quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐKNPT-VKS-DS ngày 18/6/2021 đối với bản án số 20/2021/DS-ST ngày 20/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang, đề nghị sửa bản án sơ thẩm về phần thời điểm tính lãi, người thực hiện nghĩa vụ tài sản và phần án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn anh Ngô Minh T1 yêu cầu trả 500.000.000 đồng cho bà C, ông Đ, không đồng ý trả số tiền 500.000.000 đồng và xin không trả tiền lãi. Đồng thời, anh sẽ tự chịu trách nhiệm trả không yêu cầu ông Ngô Đức C2, bà Hà Thị L và cháu Ngô Bảo C1 cùng trả nợ.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, ông Trương Văn Đ không đồng ý theo yêu cầu của bị đơn anh T1, yêu cầu bà T, anh T, cháu C1 cùng trả nợ cho vợ chồng ông, bà. Không yêu cầu ông Ngô Đức C2, bà Hà Thị L trả nợ.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bà T vắng mặt không lý do là chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn anh Ngô Minh T1, chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Đức C2, bà Hà Thị L, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: bị đơn ông Ngô Đức C2, bà Hà Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét đơn kháng cáo của bị đơn anh Ngô Minh T1 chỉ đồng ý trả 500.000.000 đồng tiền gốc, không đồng ý trả 500.000.000 đồng tiền gốc và xin không trả tiền lãi. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, ngày 15/10/2015 ông

Đ, bà C và ông T2 có lập hợp đồng ủy quyền cho ông T2 có quyền sang nhượng thửa đất do ông Đ đứng tên quyền sử dụng đất, việc ủy quyền theo quy định của pháp luật. Đến ngày 04/12/2015 ông T2 sang nhượng thửa đất này cho ông Nguyễn VA, nhưng số tiền sang nhượng đất ông T2 không đưa lại cho ông Đ, bà C. Đến ngày 06/4/2019 ông T2 có viết tờ cam kết kể từ ngày 06/4/2019 đến ngày 06/7/2019 trả 1.000.000.000 đồng cho ông Đ có chữ ký Ngô Đức T2 (bút lục số 9), đến ngày 17/8/2019 ông T2, bà T cam kết trả cho ông Đ 1.000.000.000 đồng có chữ ký ông T2 và bà T có thể cam kết đến ngày 13/10/2019 vợ chồng ông, bà sẽ trả đủ số tiền nhưng đến ngày 20/10/2019 ông T2 chết. Sau đó, bà T tiếp tục làm Giấy mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hứa trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/5/2020 có chữ ký tên bà Nguyễn Thị T. Tuy nhiên, ngày 20/10/2019 ông T2 đã chết nên theo quy định tại Điều 615 Bộ luật Dân sự là thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Do đó, vợ ông T2 là bà T và các con ông T2 là anh Ngô Minh T1 và cháu Ngô Bảo C1, cha mẹ của ông T2 là ông Ngô Đức C2, bà Hà Thị L phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh T1 và nguyên đơn bà C, ông Đ thống nhất không yêu cầu ông C2, bà L phải có nghĩa vụ trả nợ, anh sẽ có trách nhiệm trả nợ cho ông Đ, bà C số tiền gốc 500.000.000 đồng. Đồng thời, anh T1 nghe bà T là mẹ anh nói lại là cha anh đã trả cho ông Đ, bà C được 630.000.000 đồng chỉ còn nợ lại 370.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại Tòa án cấp phúc thẩm anh T1 không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời khai của anh T1 là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của anh Ngô Minh T1.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm, công nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc không yêu cầu vợ chồng ông Ngô Đức C2, bà Hà Thị L để thực hiện việc trả nợ cho ông Đ, bà C. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông C2, bà L về việc không buộc vợ chồng ông C2, bà L phải có trách nhiệm trả nợ cho ông Đ, bà C.

[4] Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai cho bị đơn bà T nhưng bà T vắng mặt không có lý do thì coi như bà T từ bỏ việc kháng cáo và Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà T theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Đối với Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang yêu cầu tính lại về phần lãi và tính lại phần án phí là có căn cứ chấp nhận. Bởi vì, vợ chồng ông Đ, bà C với vợ chồng ông T2, bà T có thống nhất thỏa thuận xác định là đến ngày 13/10/2019 là sẽ trả đủ 1.000.000.000 đồng nhưng ông T2, bà T không trả. Do đó, tính lãi bắt đầu từ ngày 14/10/2019 đến ngày xét xử sơ

thẩm là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi từ ngày 17/8/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 20/5/2021 là 21 tháng mới phù hợp, nhưng cấp sơ thẩm tính là 19 tháng.

Thời gian tính lãi từ ngày 14/10/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/5/2021 là 19 tháng (tính tròn) = 1.000.000.000 đồng x 19 tháng (tính tròn) x 10%/năm = 158.270.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 1.158.270.000 đồng.

Ông Ngô Đức C2, bà Hà Thị L là thuộc người cao tuổi, còn cháu Ngô Bảo C1, sinh năm 2014 được 7 tuổi là trẻ em nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên cháu Ngô Bảo C1, ông Ngô Đức C2, bà Hà Thị L được miễn án phí.

Từ những nhận định trên, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Đức C2, bà Hà Thị L, không chấp nhận nội dung kháng cáo của anh Ngô Minh T1, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, chấp nhận quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 20/20201/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Về án phí phúc thẩm: anh Ngô Minh T1, bà Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Đ 309, Đ 312 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 166; 275; 280; 356; 611; 614; 615; 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 12 Đ 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn anh Ngô Minh T1.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T.

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Ngô Đức C2, bà Hà Thị L.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2021/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, ông Trương Văn Đ về việc “*Tranh chấp đòi tài sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*” đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T, anh Ngô Minh T1, cháu Ngô Bảo C1 (cháu C1 do người đại diện hợp pháp là bà Nguyễn Thị T).

- Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T và anh Ngô Minh T1 và cháu Ngô Bảo C1 trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, ông Trương Văn Đ số tiền nợ vay vốn gốc là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi suất là 158.270.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 1.158.270.000 đồng (một tỷ một trăm năm mươi tám triệu hai trăm bảy mươi nghìn đồng), nghĩa vụ thực hiện trả nợ cụ thể:

- Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T chịu trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, ông Trương Văn Đ $\frac{1}{2}$ số tiền 1.158.270.000 đồng là 579.135.000 đồng (năm trăm bảy mươi chín triệu một trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

- Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T, anh Ngô Minh T1, cháu Ngô Bảo C1 chịu trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết là ông Ngô Đức T2 để lại của $\frac{1}{2}$ số tiền 1.158.270.000 đồng là 579.135.000 đồng (năm trăm bảy mươi chín triệu một trăm ba mươi lăm nghìn đồng) trong phạm vi khối di sản của ông Ngô Đức T2 để lại.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất thỏa thuận hoặc theo lãi suất quy định tại khoản 2 Đ 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Ghi nhận tự nguyện thỏa thuận giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị C, ông Trương Văn Đ với anh Ngô Minh T1 không yêu cầu ông Ngô Đức C2, bà Hà Thị L cùng thực hiện nghĩa vụ trả nợ do người chết để lại.

3. Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm:

Bị đơn ông Ngô Đức C2, bà Hà Thị L, cháu Ngô Bảo C1 được miễn án phí theo quy định.

- Về án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Trương Văn Đ và bà Nguyễn Thị C được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp 21.000.000 đồng (hai mươi một triệu đồng) theo biên lai thu số 0008771, ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch là 27.165.400 đồng (hai mươi bảy triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn bốn trăm đồng).

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T, anh Ngô Minh T1 liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm giá ngạch 18.110.000 đồng (mười tám triệu một trăm mười nghìn đồng) trong phạm vi khối di sản của ông Ngô Đức T2 để lại.

- Về án phí phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị T, anh Ngô Minh T1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp theo các biên lai thu số 0001376 và 0001375 cùng ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Đ 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND thành phố R;
- THA dân sự thành phố R;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nhiên